

Số: 266 /QĐ-VP

Tây Ninh, ngày 16 tháng 04 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2019
của Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân
và Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa IX, Kỳ họp thứ 10 về việc Thực hiện thí điểm hợp nhất Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thành Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh;

Quyết định số 2979/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 07/01/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh về điều chỉnh nội dung tại Phụ lục IV và Phụ lục IV.1 kèm Quyết định số 2979/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản trị - Tài vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019 của Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Quản trị - Tài vụ, Trưởng các phòng, ban, Trung tâm thuộc Văn phòng và Kế toán tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc NN Tỉnh (p/h);
- LĐVP, QTTV;
- Các phòng, ban, trung tâm;
- Lưu VT.

(Công khai dự toán)

§

KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG



Đoàn Minh Long

Đơn vị: **VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH, HĐND VÀ UBND TỈNH**
Chương: **405**



DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 166 /QĐ-VP ngày 16 / 01 /2019 của Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	24.385.500.000
1	Chi quản lý hành chính	14.290.800.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	17.508.500.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.762.000.000
	+ Kinh phí tiếp dân xử lý đơn thư	180.000.000
	+ Kinh phí - đối ngoại	810.000.000
	+ Kinh phí phục vụ UBND tỉnh tổng kết năm, sơ kết 6 tháng, các phiên họp UBND tỉnh thường kỳ.	80.000.000
	+ Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.	800.000.000
	+ Kinh phí hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	63.000.000
	+ Kinh phí "Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật cho người dân nông thôn và đồng bào dân tộc thiểu số"	100.000.000
	+ Kinh phí hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính	242.000.000
	+ Kinh phí hoạt động của BCĐ và Tổ thư ký giúp việc thực hiện những giải pháp mang tính đột phá về phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2017-2021	171.000.000
	+ Kinh phí trang phục thanh tra	45.000.000
	+ KP BCĐ Cải cách hành chính tỉnh	80.000.000
	+ Kinh phí hoạt động của Trung tâm HCC	450.000.000
	+ Kinh phí ISO	6.000.000
	+ Kinh phí hoạt động của Thường trực HĐND tỉnh theo quy chế; hoạt động của 3 ban; kỳ họp HĐND; hoạt động phí của ĐB HĐND	3.420.000.000
	+ Kinh phí hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	30.000.000
	+ Kinh phí đối nội - đối ngoại	60.000.000
	+ Kinh phí mua sắm, sửa chữa	225.000.000
2	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	115.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	115.000.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
11	Chi Chương trình mục tiêu	
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	
2	Chi Chương trình mục tiêu (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)	